

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2020
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VB, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ly Ly -Thư ký Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 về chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Tập thể VQH ND, phường PX, quận BD, thành phố Hà Nội; nơi ở: Thôn HT, xã VQ, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H; nơi cư trú: Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị O; nơi cư trú: Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H xây dựng gia đình tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng vào ngày 20-02-1995. Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn do anh H rượu chè thường xuyên đánh đập chị. Do mâu thuẫn vợ chồng nên chị đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tại Bản án số 11/2013/HNGĐ-ST ngày 31-7-2013 Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng đã xử cho chị T được ly hôn anh H. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thùy L, sinh ngày 23-02-1996 và Nguyễn Thị Tố U, sinh ngày 11-7-2003 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con anh, chị tự giải quyết. Về tài sản: Anh chị xin tự giải quyết. Sau khi ly hôn, chị và anh H không tự giải quyết được về việc chia tài sản chung vợ chồng. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị và anh H như sau:

Trong quá trình chung sống, chị và anh H có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: 01 nhà chính 02 tầng, mái trước nhà lợp tôn sắt hình vòm, sân lát gạch, tường bao, cổng, nhà kho, bể nước mưa, nhà bếp, nhà vệ sinh trên diện tích đất 200m². Đất ở đã được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25-6-2012 mang tên anh chị Nguyễn Văn H, Đỗ Thị T. Nhà đất tọa lạc tại thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Trị giá nhà, đất trên 500.000.000 đồng. Nguồn gốc 200m² đất ở là của bà Lê Thị O, mẹ đẻ anh H mua của vợ chồng ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị H1 cho vợ chồng chị từ năm 1997. Năm 2012 chị và anh H mới làm thủ tục pháp lý nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Tính bà H1 và được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các con của anh chị là Nguyễn Thùy L, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Tố U, sinh năm 2003 không có công sức đóng góp gì đối với tài sản này. Sau khi ly hôn, anh H quản lý toàn bộ nhà đất, anh H không kiến thiết xây dựng thêm công trình nào trên đất, mẹ con chị phải đi ở nhờ. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị và anh H theo quy định của pháp luật và đề nghị chia nhà, đất bằng hiện vật. Chị xin ở phần đất về phía bắc (Giáp ông Vũ Văn V), trên đất có nhà kho, nhà bếp, bể nước, nhà vệ sinh, sân, tường bao. Đề nghị Tòa án giao cho anh H ở phần đất về phía nam, trên đất có nhà chính xây hai tầng, mái trước nhà lợp tôn sắt hình vòm, cổng, tường bao.

Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh và chị Đỗ Thị T đã được Tòa án nhân dân huyện VB giải

quyết cho ly hôn theo Bản án số 11/2013/HNGĐ-ST ngày 31-7-2013. Về tài sản chung: Anh chị xin tự giải quyết. Sau khi ly hôn, anh và chị T không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Nay chị T đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn anh có ý kiến như sau: Về các công trình xây dựng trên đất như chị T trình bày là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị T là đúng. Sau khi ly hôn, anh là người quản lý tài sản, chị T trực tiếp nuôi hai con chung, sau đó chị T kết hôn với người khác đến nay đã có 01 con riêng. Về đất ở, chị T trình bày là đúng với diện tích thực tế. Nguồn gốc mảnh đất anh và chị T quản lý, sử dụng là của bà Lê Thị O, mẹ đẻ anh mua cho vợ chồng sau khi kết hôn. Sau đó, anh chị xây dựng nhà hai tầng và các công trình trên đất. Các con của anh chị còn nhỏ, không có công sức đóng góp tạo dựng khối tài sản chung này. Sau khi ly hôn, anh quản lý toàn bộ nhà, đất, chị T trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Nay chị T đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn là 200m² đất ở cùng các công trình xây dựng trên đất anh không đồng ý. Anh nhận quản lý toàn bộ tài sản, sau này sẽ cho hai con.

Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị O trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Nguyễn Văn H. Anh H và chị T kết hôn vào năm 1995, thời gian đầu kết hôn vợ chồng anh H ở nhà, đất của gia đình bà. Sau đó bà mua 200m² đất của vợ chồng ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị H1 cùng thôn cho vợ chồng anh H ở. Anh H, chị T đã phá dỡ nhà cũ xây nhà hai tầng và một số công trình khác trên đất. Quá trình xây nhà bà cũng hỗ trợ anh chị một phần kinh tế. Do mâu thuẫn vợ chồng, nên chị T đã làm đơn ly hôn anh H. Tòa án nhân dân huyện VB đã giải quyết cho chị T ly hôn anh H, đồng thời giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, anh H vẫn ở tại nhà đất của vợ chồng còn chị T kết hôn với người khác, đến nay đã có con riêng. Đối với 200m² đất bà đã mua của vợ chồng ông T, bà H1, bà đã cho vợ chồng anh H, chị T, nay bà không có ý kiến gì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Theo yêu cầu của chị Đỗ Thị T, hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản. Kết quả định giá như sau: Đất ở 200m² trị giá: 1.500.000.000 đồng; công trình xây dựng gồm có: nhà xây 02 tầng, trị giá 371.914.995 đồng; mái trước nhà lợp tôn sắt hình vòm, trị giá: 14.501.080 đồng; sân lát gạch đất nung Hạ Long, trị giá: 7.964.440 đồng; tường bao, trị giá 5.914.480 đồng; cổng, trị giá: 5.516.640 đồng; nhà kho trị giá 7.938.900 đồng; bể nước mưa trị giá 2.935.800 đồng; nhà bếp trị giá 14.290.059 đồng; nhà vệ sinh, trị giá 6.351.120 đồng. Tổng tài sản nhà, đất có giá trị là 1.937.327.514 đồng, làm tròn là 1.937.328.000 đồng (Một tỷ, chín

trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng). Quá trình giải quyết các đương sự không có ý kiến gì về kết quả của Hội đồng định giá.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, việc xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng như các hoạt động tố tụng khác. Nguyên đơn, chấp hành yêu cầu của Tòa án về việc giao nộp chứng cứ, tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không nộp bản tự khai, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn nhiều lần gây cản trở cho việc định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên, việc bị đơn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 96, khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Xác định 200m² đất ở đã được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25-6-2012 mang tên anh Nguyễn Văn H chị Đỗ Thị T và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của anh H , chị T trong thời kỳ hôn nhân có tổng giá trị là 1.937.328.000 đồng. Đối với khối tài sản chung này anh, chị có công sức ngang nhau nên cần chia đôi mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 968.664.000 đồng là phù hợp. Để đảm bảo cho hai bên cùng có chỗ ở ổn định tránh bị xáo trộn cũng như đảm bảo công năng giá trị quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị T phần đất về phía bắc giáp gia đình ông Vũ Văn V , trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh, bể nước mưa, 01

phần sân và 01 phần tường bao. Giao cho anh H phần đất còn lại về phía nam giáp ngõ xóm. Trên đất có các công trình xây dựng gồm nhà xây hai tầng, mái trước lợp tôn sắt hình vòm, cổng, 01 phần sân và 01 phần tường bao. Nếu ai được hưởng phần tài sản có giá trị lớn hơn thì phải có trách nhiệm trả chênh lệch bằng tiền cho bên còn lại.

Về chi phí tố tụng: Chị T nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh H và chị T án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị T đã nộp tạm ứng án phí là 12.500.000 đồng nên được khấu trừ đi số tiền này, nếu còn thiếu thì phải nộp tiếp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị T có tài sản tranh chấp tại thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị O đã được Tòa án triệu tập tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa, nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị O.

- Về nội dung vụ án:

[3] Chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 11/2013/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2013. Do chị T và anh H không tự giải quyết về tài sản được, nên chị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là diện tích 200m² đất ở và các công trình xây dựng trên đất tại thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[4] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở xác định: Anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị T kết hôn từ năm 1995, sau khi kết hôn anh chị ở tại nhà đất của bố mẹ chồng. Sau đó, bà Lê Thị O là mẹ đẻ anh H

có mua 200m² đất của vợ chồng ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị H cho vợ chồng anh chị. Anh H , chị T ở tại mảnh đất này và xây dựng các công trình trên đất. Năm 2012 anh H , chị T làm thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị H1 và được UBND huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25-6-2012 mang tên anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị T. Quá trình giải quyết vụ án, bà O xác nhận bà là người trực tiếp mua mảnh đất 200m² của ông Tính, bà Hằng, sau đó bà cho vợ chồng anh H , chị T . Bà đã cho anh chị nên bà không tranh chấp và có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy quyền sử dụng đất ở và các công trình xây dựng trên đất anh H , chị T có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản này.

[5] Xét về công sức đóng góp, tạo lập khối tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn H được bà Lê Thị O cho 200m² đất ở, sau đó anh chị xây dựng các công trình trên đất, anh chị cùng lao động để tạo ra khối tài sản chung. Theo kết quả của hội đồng định giá thì tài sản chung của anh H , chị T là 200m² đất trị giá là 1.500.000.000đ; công trình xây dựng gồm có: nhà xây 02 tầng trị giá 371.914.995 đồng; mái trước nhà lợp tôn sắt hình vòm, trị giá 14.501.080 đồng; sân lát gạch đất nung Hạ Long trị giá: 7.964.440 đồng; 14,40m tường bao trị giá 5.914.480 đồng; cổng, trị giá: 5.516.640 đồng; nhà kho trị giá 7.938.900 đồng; bể nước mưa trị giá 2.935.800 đồng; nhà bếp trị giá 14.290.059 đồng; nhà vệ sinh trị giá 6.351.120 đồng. Tổng tài sản nhà, đất là 1.937.327.514 đồng, làm tròn là 1.937.328.000 đồng. Anh H và chị T đều có công sức đóng góp ngang nhau nên cần chia đôi cho chị T và anh H , mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 968.664.000 đồng là phù hợp, theo quy định tại các Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 289058 ngày 25-6-2012, UBND huyện VB đã cấp cho anh H , chị T là 200m² đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 10, thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng, kích thước ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Phía bắc 17,50m; phía nam 17,00m; phía tây 12,20m, phía đông:11,50m Qua xem xét thẩm định, định giá, khảo sát thì diện tích đất có sự thay đổi. Về phía đông, đo thực tế 11,30m, giảm 0,2m; phía Tây 11,90m, giảm 0,30m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên tổng diện tích sử dụng vẫn không thay đổi là 200m². Tại công văn số 223/TNMT ngày 22-5-2020 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện VB nêu rõ: Mảnh đất của anh H , chị T có thay đổi về phía Đông và phía Tây là do quá trình sử dụng đất có thay đổi, biến động. Tuy nhiên sự thay đổi kích thước các cạnh thửa đất không lớn. Đối chiếu diện tích đã cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số đo thực tế, tổng diện tích không thay đổi.

Đất ở của anh H , chị T sử dụng ổn định, không có tranh chấp, lấn chiếm. Để đảm bảo việc sử dụng đất của gia đình, đề nghị công nhận số đo thực tế như đã khảo sát.

[7] Theo biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 08 tháng 10 năm 2019 thì toàn bộ công trình xây dựng nhà chính 02 tầng của của chị T và anh H nằm về phía nam, công trình phụ nằm ở phía bắc. Chị T có nguyện vọng xin được ở phần đất về phía bắc (Giáp ông Vũ Văn V) trên đất có công trình phụ gồm nhà kho, bếp, nhà vệ sinh, bể nước mưa, 01 phần sân gạch đất nung Hạ Long, 01 phần tường bao. Đề nghị Tòa án giao cho anh H phần đất về phía nam (giáp ngõ xóm) trên đất có nhà xây hai tầng, mái tôn trước nhà chính, cổng, 01 phần sân gạch đất nung Hạ Long, 01 phần tường bao. Chị T xin nhận cả giá trị của toàn bộ sân, trong đó gồm cả diện tích sân mà anh H được chia và đồng ý để cho anh H quản lý sử dụng, không yêu cầu anh H phải thanh toán. Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và không ảnh hưởng đến công trình, vật kiến trúc trên đất cũng như đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất và tạo điều kiện thuận lợi cho hai bên cùng có chỗ ở ổn định, cần chấp nhận yêu cầu của chị T , chia tài sản chung của chị T và anh H bằng hiện vật như sau:

Giao cho chị Đỗ Thị T 86m² đất về phía bắc (Giáp nhà ông Vũ Văn V) có giá trị là 645.000.000 đồng. Kích thước: Phía bắc giáp nhà ông Vũ Văn V : 17,50m, phía nam giáp phần đất của anh H được chia: 6,00m; 2,10m; 11,45m; phía tây giáp nhà anh Nguyễn Văn C : 4,00m; phía đông giáp đường thôn: 5,5m (có sơ đồ kèm theo). Tài sản trên phần đất chị T được chia gồm có: nhà kho trị giá 7.938.900 đồng, bể nước mưa trị giá 2.935.800 đồng, nhà bếp 14.290.059 đồng, nhà vệ sinh trị giá 6.351.120 đồng, sân lát gạch đất nung Hạ Long trị giá 7.964.440 đồng; 5,5m tường bao (giáp đường thôn) trị giá 2.259.003 đồng, phần xây dựng có giá trị là 41.739.322 đồng. Tổng giá trị phần tài sản chị T được chia là 686.739.322 đồng, làm tròn là 686.739.000 đồng. Giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng 114m² đất còn lại về phía nam (Giáp ngõ xóm) có giá trị là 855.000.000 đồng, kích thước cụ thể: Phía bắc giáp phần đất chị T được chia: 11,45m; 2,10m; 6,00m; phía nam giáp ngõ xóm: 17,00m; phía tây giáp nhà ông Nguyễn Văn C: 8,90m; phía đông giáp đường thôn: 5,80m (Có sơ đồ kèm theo). Tài sản trên phần đất anh H được chia gồm có: nhà xây 02 tầng trị giá 371.914.995 đồng; mái trước lợp tôn sắt hình vòm, trị giá 14.501.080 đồng, cổng, trị giá 5.516.640 đồng, 8,90m tường bao (về phía đông giáp đường thôn và phía nam giáp ngõ đi chung) trị giá 3.655.477 đồng, 01 phần sân lát gạch đất nung Hạ Long trên diện tích đất được chia, không tính giá trị, phần xây dựng có tổng giá trị là: 395.588.192 đồng. Tổng giá trị phần tài sản mà anh H được chia là 1.250.588.192 đồng, làm tròn là: 1.250.588.000 đồng, do đó anh H phải trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị T là 281.924.500 đồng. Tài sản của anh H và chị T mỗi người được hưởng là 968.664.000 đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

[8] Bà Lê Thị O trình bày có mua 200m² đất của vợ chồng ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Hở thôn NM, NH, VB, Hải Phòng, sau đó bà cho anh H , chị T mảnh đất này. Trong quá trình chung sống, anh H , chị T đã xây dựng các công trình trên đất. Nay chị T đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh H , bà không tranh chấp tài sản với anh chị. Bà O không yêu cầu đề nghị gì nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[9] Về chi phí tố tụng: Chị T cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đề nghị định giá tài sản, chị T đã nộp đủ chi phí tố tụng và xin nhận chịu toàn bộ chi phí nên không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 96, khoản 5, Điều 98 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 146, khoản 2 Điều 147, Điều 164, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3, khoản 4, Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1.1 Giao cho chị Đỗ Thị T quản lý sử dụng 86m² đất về phía bắc (giáp nhà ông Vũ Văn V) tại thửa 333, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 645.000.000 đồng. Diện tích đất bao

gồm các điểm: 1;2;3;4;5;6, kích thước cụ thể như sau: Phía bắc giáp ông Vũ Văn V : 17,50m; phía nam giáp phần đất của anh Nguyễn Văn H được chia: 6,00m; 2,10m; 11,45m; phía tây giáp nhà anh Nguyễn Văn C: 4,0m; phía đông giáp đường thôn: 5,5m (Có sơ đồ kèm theo). Chị T được sở hữu các tài sản trên diện tích đất được chia gồm: 01 nhà kho, 01 bể nước mưa, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 sân gạch trên diện tích đất được chia, 5,5m tường bao (về phía đông giáp đường thôn), phần xây dựng có giá trị là 41.739.322 đồng. Tổng tài sản chị T được giao có giá trị là 686.739.322 đồng, làm tròn số 686.739.000 đồng (Sáu trăm tám mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

1.2 Giao cho anh Nguyễn Văn H 114m² đất còn lại về phía nam (giáp ngõ xóm) tại thửa 333, tờ bản đồ 10, địa chỉ thửa đất: Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng có giá trị là 855.000.000 đồng. Diện tích đất bao gồm các điểm: 3;4;5;6;7;8, kích thước cụ thể như sau: Phía Bắc giáp phần đất của chị Đỗ Thị T được chia: 6,00m; 2,10m; 11,45m; phía nam giáp ngõ xóm: 17.00m, phía tây giáp nhà anh Nguyễn Văn C : 7,90m; phía Đông giáp đường: 5,80m. Anh H được sở hữu các tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 nhà xây 02 tầng, mái trước nhà lợp tôn sắt hình vòm, 8,90m tường bao (về phía đông giáp đường thôn và phía nam giáp ngõ xóm), cổng sắt, 01 phần sân lát gạch trên diện tích đất được giao (không tính giá trị). Phần xây dựng có giá trị là 395.588.192 đồng. Tổng tài sản anh H được giao có giá trị là 1.250.588.192 đồng, làm tròn là 1.250.588.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn đồng).

1.3. Do phần tài sản của anh H được giao có giá trị là 1.250.588.000 đồng nên anh H phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho chị Nguyễn Thị T là 281.924.500 đồng (Hai trăm tám mươi triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm đồng). Tài sản anh H được hưởng là 968.664.000 đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

1.4. Chị Đỗ Thị T được nhận phần chênh lệch giá trị tài sản từ anh Nguyễn Văn H trả sang là 281.924.500 đồng (Hai trăm tám mươi triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm đồng). Chị T được hưởng tài sản có giá trị là 968.664.000 đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Đỗ Thị T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 41.059.920 đồng (Bốn mươi một triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với phần tài sản được chia. Chị T đã nộp tạm ứng án phí án phí dân sự là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001488 ngày 25-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB. Chị Đỗ Thị T còn phải nộp tiếp 28.559.920 đồng (Hai mươi tám triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 41.059.920 đồng (Bốn mươi một triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với phần tài sản được chia.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện VB;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương Huyền